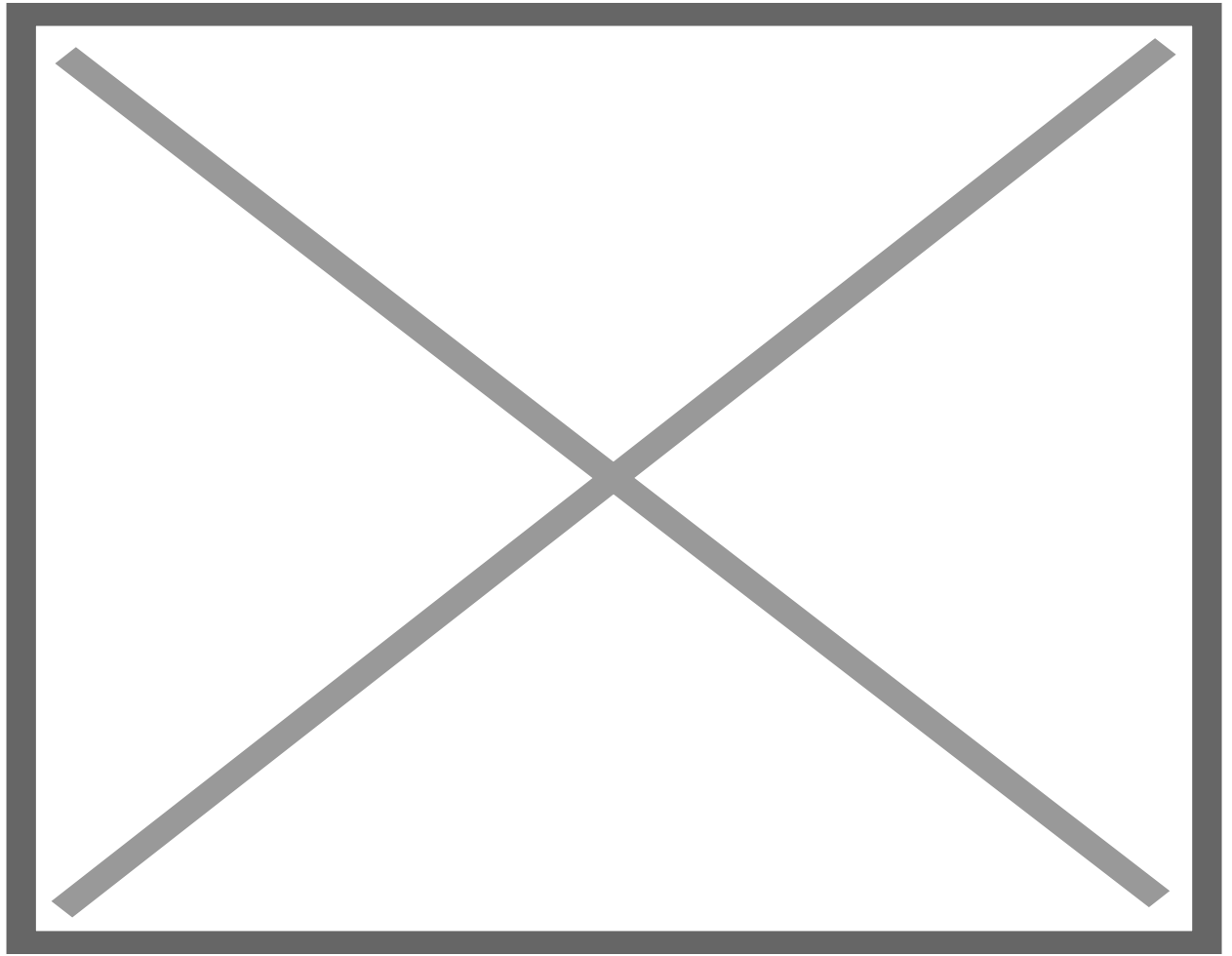


Nguyên lý vô thường trong triết học Phật giáo

ISSN: 2734-9195 00:33 25/04/2016

Tất cả là vô thường” là một trong ba nguyên lý căn bản của Phật giáo (vô thường, vô ngã và niết-bàn tịch tịnh). Ba nguyên lý[1] này dựa trên toàn bộ cấu trúc của đạo Phật: Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Tiểu thừa và Phật giáo Đại thừa.

Những tín đồ của Phật giáo Đại thừa, chính họ đã xác nhận bằng sự tương phản với Phật giáo Tiểu thừa về sự thành lập một nguyên lý cao siêu, đặc biệt hơn ngay trong chính họ, đó là niềm tin qua lời phát biểu của Sarvam Tathātvam: “Tất cả là như vậy”. Song, nguyên lý này không phải là tiêu điểm trong bất cứ sự mới lạ nào. Bởi vì, lý lẽ hợp nhất sẽ đưa đến kết luận xác thực về ba nguyên lý trình bày ở trên, mà niết-bàn là tối thắng. Trong tất cả kinh điển thường đề cập đến “Tất cả là khổ”, vấn đề này cũng được xem như là tiêu điểm đầu tiên trong cuộc sống. Vì không có gì hơn hệ luận thứ nhất là nguyên lý tối thượng, cái mà tạo nên chân lý trong thế giới hiện tượng “Tất cả là vô thường”. Theo quan điểm của các triết gia: “Bất cứ cái gì vô thường đều dẫn đến khổ đau; Tự ngã cũng như vậy”. Do đó, chúng ta sẽ không nhầm lẫn khi nhận biết rằng ba nguyên lý trên là giáo lý căn bản của đạo Phật, mang nét đặc thù từ tất cả hệ thống tôn giáo trong lịch sử nhân loại.



TIẾN TRÌNH KHẢO SÁT NGUYÊN LÝ VÔ THƯỜNG

Luật vô thường trong vũ trụ

Cái gì được gọi là dấu ấn (mudrā) của nguyên lý căn bản trong đạo Phật?

Nguyên lý có cùng nguồn gốc của Heraclitus[2] “tất cả là một dòng chảy mạnh” (Ilanta Pei) nghĩa là tất cả sự vật đều thay đổi trong trạng thái tương xứng, lời phát biểu này liên quan đến thế giới hiện tượng, thừa nhận sự chứng thực phong phú từ các nhà nghiên cứu khoa học hiện đại. Lời bình luận sắc bén về nguyên lý này do Giáo sư Rhys Davids trình bày, một trong những tác phẩm nổi tiếng được xuất bản gần đây của ông.

Theo Phật giáo, những học giả kỳ cựu cho rằng “Không có sự tồn tại mà chỉ có sự xứng hợp duy nhất, mỗi trạng thái riêng biệt của chúng sinh không xảy ra cùng một lúc mà sinh diệt tương tục”. Tất cả các pháp bao gồm con người, sự vật... chúng ta tìm thấy hình thái và đặc tính riêng biệt của chúng để cấu thành một vật thể. Hơn nữa, trong mỗi cá nhân không có sự tương phản về mối liên quan của vạn vật, các yếu tố hợp thành nó là sự thay đổi thường hằng và không

bao giờ giống nhau, vì hai sự vật sinh diệt tiếp liền nhau. Sự sắp xếp các yếu tố tương xứng nhau, nghĩa là tương xứng mà khác biệt và khác biệt tương xứng có thể xảy ra mà không có sự hủy diệt, sự xa lìa, điều mà không thể tránh được ở vài thời điểm hoặc một lúc nào đó có thể hoàn thành được.

Nguyên nhân

Tại sao tất cả các pháp là vô thường, và chúng lệ thuộc vào luật vô thường như thế nào?

Những nhà nghiên cứu Triết học uyên thâm về đạo Phật sẽ trả lời rằng: Luật vô thường do các nhà sáng lập tôn giáo nêu ra đều có liên quan đến luật Nhân quả, chúng không thể tách rời nhau được, bởi vì không có vật gì trong thế giới hiện tượng có thể tồn tại mà không do các nguyên nhân khác hợp lại thành. Ngay trong cái tên giả định,[3] ngụ ý sự phát sinh và hủy diệt trong cùng một phương cách chính xác. Vì thế, đức Phật đã dạy trong kinh Đại Bát-niết-bàn (Mahāparinirvānasūtra): “Các ông nên biết! bất cứ cái gì tồn tại đều phát xuất từ nguyên nhân và điều kiện trong mọi phương diện vô thường”.

KHẢO SÁT VỀ LUẬT VÔ THƯỜNG

Sát-na vô thường

Sát-na vô thường là gì?

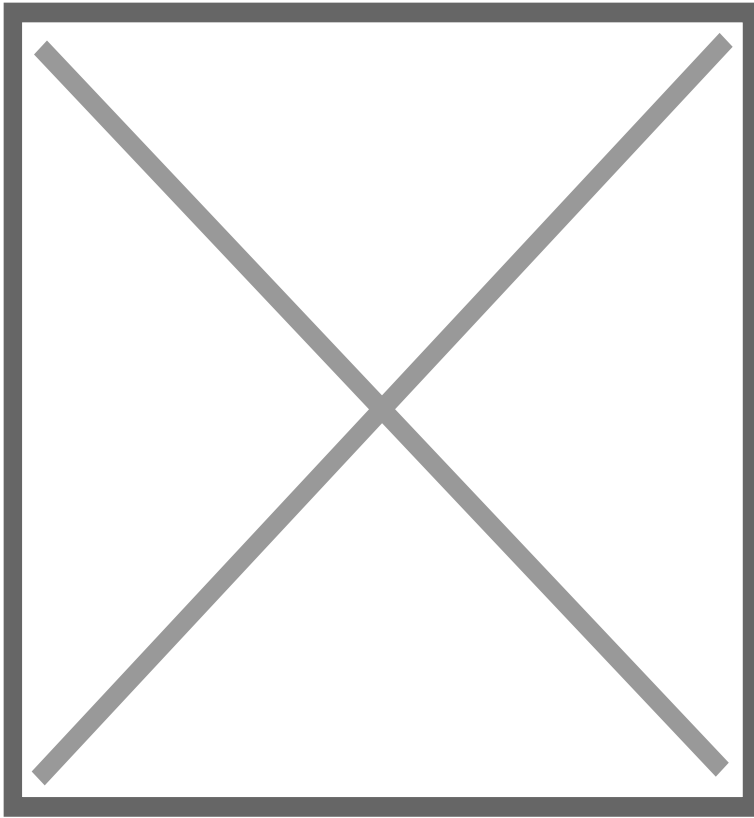
Trong thời đại hiện nay không có nhà khoa học nào nghi ngờ về phép tắc của những vấn đề không thể phá hủy được để bảo tồn năng lượng trong thế giới vật chất. Đạo Phật thừa nhận rằng, tác dụng của những quy luật này trong thế giới thực thể như những bản kinh của Sarvāstivādin, vì nó duy trì tính bất diệt trong trạng thái bản thể của các pháp suốt ba thời kỳ: Quá khứ, hiện tại và vị lai. Trong kinh Pháp Hoa nói, “các pháp vốn như vậy”.[4] Thật vậy, theo Phật giáo, tất cả sự vật không có điểm khởi đầu cũng không có điểm kết thúc. Chúng ta khó nhận biết được: “Một vật phát xuất từ cái không hoặc cái không phát xuất từ một vật nào đó và điều không thể xảy ra nếu có một vật tồn tại thì không thay đổi”. Trong kinh Pháp Cú (bản kinh Pāli) nói: “Trong bầu trời không có biển cả mênh mênh, không có hang động núi lớn, một nơi như thế không thể có sự sống, nơi mà con người có thể trú ẩn và không ai có thể vượt qua sự chế ngự bởi cái chết”. Bởi vì sinh và tử là hai phạm trù đối lập hoàn toàn, tử là sự thay đổi đột ngột và thậm chí làm xáo động tinh thần của người chết cũng như những người đang hiện hữu trong cuộc sống hiện tại, sự thay đổi này tùy thuộc vào sinh, lão, bệnh... Theo Phật giáo, đây là một trong những nỗi thống khổ

nhất của con người mà trong kinh điển thường đề cập đến. Bằng ngôn ngữ chuyên môn trong Triết lý Phật giáo, đó là sự thay đổi liên quan đến cái chết ngụ ý sự vô thường của vạn vật. Mặc khác, ý nghĩa về sát-na vô thường biểu thị sự khác nhau giữa trạng thái sinh và trạng thái tử, giữa sự vật vô tri và vô giác... Trong Luận giải Madhyātānugam [5] về giáo lý Duy Thức, ngài Vô Trước (Asanga) đã nói: “Tất cả vạn vật được phát sinh ra do nhiều nguyên nhân hợp lại thành, không có vật nào mà tự nó tạo nên, khi sự kết hợp bị tan rã thì sự hủy diệt theo sau”. Như cơ thể con người bao gồm bốn yếu tố (tứ đại): đất, nước, gió, lửa; khi tứ đại hợp thành thì ngấm ngấm sự hủy diệt bên trong. Đó gọi là sự vô thường của một thực thể sinh diệt.

Sinh diệt vô thường

Là sự vô thường nhanh chóng trong từng ý niệm, nó thay đổi hoàn toàn, cái mà xảy ra bên trong bất cứ một chúng sinh nào hay một sự vật nào, ngoài sự tập hợp của các pháp thì xuất hiện sự sinh diệt ngay lúc đó. Như vậy, mỗi người, mỗi vật luôn luôn thay đổi và không bao giờ giống nhau, vì hai sự kiện hoạt động tiếp nối nhau. Trong Triết học Phật giáo gọi là “sinh diệt vô thường”, nguyên lý này được giải thích theo quan điểm Phật giáo là bất cứ sự thay đổi nào của vạn vật đều sinh diệt không ngừng trong từng khoảnh khắc.

Theo Bách khoa Triết học của Phật giáo Tiểu thừa mang tựa đề A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà sa Luận” (Abhidharmamahāvibhāsāsāstra) bản gốc Sanskrit bị thất lạc, chỉ còn bản dịch tiếng Hán của ngài Huyền Trang, trong đó nói rằng: một ngày 24 giờ có 6.499.99.980.000.000 sát-na (ksanas); tập hợp năm uẩn (skandhas) sinh diệt trong từng sát-na. Ngài Phật Âm (Buddhaghosa) [6], người khuếch trương một luận điểm nổi tiếng về Phật giáo Sri Lanka vào đầu thế kỷ thứ V sau CN, đó là tác phẩm Thanh Tịnh Đạo (p: visuddhi-magga). Quả thật, sự sống của một chúng sinh vô cùng ngắn ngủi tương ứng với con người trong giai đoạn cuối cùng của một cuộc đời, ví như bánh xe ngựa đang quay vòng tại một điểm của lớp xe và chỉ một điểm mà thôi. Ngay cả cuộc sống của một chúng sinh cũng vậy chỉ kéo dài trong giai đoạn rất ngắn trong một ý niệm và khi ý niệm đó dừng lại thì sự sống cũng dừng lại. Như vậy, chúng sinh trong quá khứ đã sống mà không sống.



Năng lượng chuyển động của các sự vật do yếu tố nào mà thay đổi? Chúng ta thấy xe ngựa có khả năng di chuyển, nhưng nó không di chuyển nếu không có chủ ý trong sự chuyển động bởi năng lượng bên ngoài nào đó. Giống như cối xay nước quay được là nhờ năng lượng của nước, và quạt gió tùy thuộc vào sức đẩy của gió mới có thể quay được. Trái đất cũng vậy, cần phải có sức hút của mặt trời để quay quanh trục của nó. Quả thật, tất cả vạn vật cần phải có một loại năng lượng chuyển động nào đó, để thay đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác. Chúng ta biết rằng, vũ khí không thể hoại diệt chính nó và ngón tay không thể chỉ ra chính nó. Rồi chúng ta có thể hỏi cái gì là năng lượng làm cho tất cả sự vật thay đổi? Khi trả lời câu hỏi này, ngài đã đề cập đến sinh, trụ, dị, diệt (utpāda, sthiti, janā, nirodha). Ngài nói, đây là bốn đặc tính hợp thành các sự vật; và ngài đã thêm vào quyền sở hữu của bốn đặc tính này thì tất cả vạn vật trải qua sự biến cải và lệ thuộc vào sự lập lại chính nó trong sự xoay vòng không có điểm dừng lại.

Nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivādin), theo thuyết Duy thực thuộc Phật giáo Tiểu thừa, có liên quan đến bốn đặc tính sinh, trụ, dị, diệt. Bởi vì một pháp chỉ xuất hiện hoặc tồn tại qua sự phân chia ba thời: Quá khứ, hiện tại, vị lai. Theo học thuyết của bốn đặc tính này gọi là tứ tướng (catur-laksana). Trong triết học Phật giáo: (1) Sinh, sự tồn tại của mọi sự vật chuyển đến một trạng thái từ hiện tại đến tương lai; (2) Trụ, cũng tồn tại, cái mà tạo nên tất cả sự vật trong thực tế hoặc là trạng thái nhận biết ngay khi một vật xuất hiện từ tương lai trở về hiện tại do ảnh hưởng của sinh; (3) Dị là cái gì mà con người kéo dài sự sống trở

nên nhợt nhạt của tuổi già, đang có mặt sự hoại diệt; (4) Diệt là yếu tố cuối cùng đưa đến sự hoại diệt, cái mà phá hoại tất cả sự vật chuyên chở nó đến quá khứ. Đây là lý do được giải thích tại sao trong thế giới hiện tượng, không có vật gì có thể thay đổi trong cùng một trạng thái do hai vật chuyển động liên tục tiếp nối nhau. Tóm lại, tất cả sự vật đang thay đổi liên tục do hoạt động của bốn đặc tính này.

Sau khi đức Thế Tôn nhập niết-bàn, các vị đệ tử của Ngài đã thảo luận về bốn đặc tính này và cho rằng nó tồn tại đồng thời hoặc thay đổi liên tục. Trường phái Nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivādin) đã duy trì một cách liên tục tính đồng nhất của chúng, còn Kinh lượng bộ (Sautrāntikas) thì nói rằng chúng tồn tại trong cùng một sát-na, trong lúc đó những đối thủ của họ thì trung thành một cách cố chấp theo quan niệm rằng, bốn đặc tính không tồn tại cùng một lúc, nhưng chính nó đã kéo dài một cách liên tục vượt qua giới hạn của một sát-na.

Tự tánh vô thường (tánh không)

Tự tánh vô thường là sự thay đổi tương tục của các hiện tượng trong vũ trụ, bao hàm sự sinh diệt vô thường. Đây là một khẩu trừ hợp lý đơn giản, một sự phân tích kỹ lưỡng về học thuyết vô thường, sự tồn tại của các hiện tượng trong việc phối hợp thời gian tạo nên bề rộng về học thuyết Tánh không (Śūnyatā) đã đưa ra một cách không tương xứng. Nhận biết rằng, mỗi chúng sinh sẽ chết đi là một quy luật tất yếu, nhưng không dễ để cảm nhận rằng tất cả chúng sinh đang kề cận cái chết như ngày và đêm trôi qua hoặc là nó đang biến chuyển liên tục trong từng sát na. Đối với tâm uế trước, đó là một vấn đề hết sức phức tạp để nắm giữ trạng thái của con người hay bất cứ sự vật nào mà chính nó là vô thường. Theo ngôn ngữ chuyên môn của Triết học Phật giáo, đối với ý niệm bên ngoài thì tự tánh duyên khởi của các pháp là Tánh không (Śūnyatā). Quả thật, đây là sự kết thúc cuối cùng, là kết luận chính đáng và phải lẽ được rút từ nguyên lý đầu tiên của đạo Phật, đó là “Tất cả là vô thường”. Khi nhận thức đúng đắn về kết luận này thì dễ dàng thực hiện quan niệm về ý nghĩa chân thật của Tánh không (Śūnyatā) có thể mang nhiều ý nghĩa khác nhau trong triết lý Phật giáo. Nó đã tỏ ra như một cạm bẫy thực sự đối với các nhà phê bình Phật giáo châu Âu và châu Á. Hầu như các cây bút Phật giáo phương Tây cho rằng Tánh không (Śūnyatā) đồng nghĩa với hư vô hay là sự hủy diệt. Nhưng đối với Phật giáo, ý nghĩa về Tánh không mang bản chất khác xa với sự nhận thức. Tác giả hiểu về nó với ý nghĩa “mọi vật xuất hiện đều thay đổi liên tục từng bước trong thế giới hiện tượng”. Theo sự lý giải của Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva) qua bản dịch Trung luận[7] của Bồ-tát Long Thọ nói: “Tâm quan trọng của tánh

không (śūnyatā) là mọi vật trở nên hợp lý, nếu không có nó thì vạn vật trong vũ trụ sẽ rỗng không”.[8] Hơn nữa, đó là chân lý vô thường mà tính chất của tất cả sự vật tùy thuộc vào khả năng của nó. Nếu mọi vật không lệ thuộc vào sự thay đổi liên tục mà là thường hằng và nếu không thể thay đổi thì tức khắc phát sinh ra dòng chảy con người và sự phát triển sinh vật sống sẽ dẫn đến ngừng hoạt động. Nếu con người không bao giờ chết mà luôn tiếp tục trong cùng trạng thái như vậy, kết quả sẽ được gì?

Tiến trình về dòng chảy con người sẽ ngừng mãi mãi. Bài bình luận “Nét phát họa về Phật giáo Đại thừa” là tài liệu mà mỗi nghiên cứu sinh Triết học nên có trong tay, Giáo sư Tiến sĩ Suzuki, một Triết gia uyên bác, người đồng hương với tôi trình bày chi tiết về ý niệm Tánh không-Śūnyatā trong phong cách của một bậc Thầy lỗi lạc. Tánh không mang nghĩa hạn chế về sự tồn tại của mọi hiện tượng, nó đồng nghĩa với vô ngã (anitya) hay duyên (pratiya). Vì thế, Tánh không có nghĩa là phủ định, sự khiếm diện của tính cá biệt, sự không tồn tại của những cá nhân như là trạng thái đang thay đổi một cách xác thực của thế giới hiện tượng, một dòng chảy liên tục, một mạch nối tiếp diễn của nguyên nhân và kết quả. Nó không bao giờ được hiểu trong ý thức của sự hủy diệt hay hư vô tuyệt đối.

Nhận thức về luật vô thường của vũ trụ là gì?

Thực tế, nguyên lý vô thường trong vũ trụ không đề cập đến thế giới thực thể mà chỉ đề cập đến thế giới hiện tượng. Sự giải thích về nguyên lý này đã được trích dẫn ở trên, giải thích có khuynh hướng phủ định hay hủy diệt hơn là hướng đến giải thích tuyệt đối. Đây là điểm quan trọng, không nên để mất tầm nhìn của các nhà nghiên cứu kinh điển Phật giáo. Nhưng tại sao nó được phép thỉnh mời ngay chính đức Phật xác định thế giới hiện tượng một cách tiêu cực? Câu trả lời trở nên dễ dàng khi chúng ta nói đến sự phản chiếu, vì mục tiêu của đức Phật không dựa trên trường phái Triết học mà vạch ra con đường chứng đắc và cứu vớt chúng sinh. Thật vậy, nỗ lực tinh tấn là điều kiện cần thiết của các vị đệ tử vào thời đức Phật còn tại thế. Thế giới hiện tượng luôn đè nặng lên họ với sức áp bức của cơn ác mộng khủng khiếp và khó khăn về sự tranh đấu vì cuộc sống trong ngọn lửa thiêu đốt. Vì thế, bằng sự giải thích tiêu cực về thế giới hiện tượng, mục đích chính của đức Phật dường như để dẫn đạo sinh linh từ những cơn bão tố và những cơn sóng dữ của đại dương để duy trì yếu tính bản thể, Niết-bàn tịch tịnh. Mặc dù như vậy, nhưng bài bình luận tiêu cực về nguyên lý vô thường thì không thể không có thuận lợi riêng của nó, “nó như vậy, nhưng không phải như vậy”, sự phủ định ấy đáp ứng như một sự chỉ dẫn tuyệt đối.

Như vậy, từ nguyên lý vô thường có thể tạo ra nguyên lý thường hằng là niết-bàn tịch tịnh. Hơn nữa, trước khi ứng dụng ba nguyên lý này, chúng ta đã diễn bày như một nền tảng căn bản của đạo Phật đối với hiện tượng và thế giới bản thể một cách tương ứng. Chúng ta xác minh rằng nguyên lý vô thường liên quan đến thế giới hiện tượng một cách riêng biệt; còn nguyên lý vô ngã thì có mối quan hệ cả nguyên lý vô thường lẫn thế giới hiện tượng; và nguyên lý Niết bàn tịch tịnh chỉ tùy thuộc vào thế giới bản thể.

Tác giả: **YAMAKAMI SOGEN** Tuệ Hạnh dịch **Tạp chí Nghiên cứu Phật học**
số tháng 3/2016 -----

TÀI LIỆU THAM KHẢO [1] Tam pháp ấn; s: tri-dharma-mudrā; e: three seals of the dharma. [2] Heraclitus (Hράκλειτος - Herákleitos (544 TCN - 483 TCN): là nhà triết học duy vật và được coi là ông tổ của phép biện chứng. Những tư tưởng biện chứng của ông rất sâu sắc. Cách thức thể hiện lại rất phức tạp và khó hiểu, vì vậy ông thường được gọi là nhà triết học tối nghĩa. Hiện nay, tài liệu của ông chỉ còn khoảng 130 đoạn bản về tự nhiên. [3] Giả danh, danh ngôn tập khí (s: upacāra). [4] Pháp nhĩ như thị. [5] Thuận trung luận (Madhyāntānusārasāstra), 2 quyển, Bát-nhã Lưu-chí (Prajñāruci) dịch. [6] Phật Âm □□ ; C: fóyīn; J: button; S: buddhaghosa; P: buddhagosa; tk. 4; Một Đại luận sư của Thượng tọa bộ (p: theravāda). Sư sinh trong một gia đình Bà-la-môn tại Ma-kiệt-đà (Magadha), gần Giác Thành (Bodhi-gayā). Sau khi đọc kinh sách đạo Phật, Sư theo Phật giáo, đi Tích Lan học giáo lý của Thượng tọa bộ dưới sự hướng dẫn của Tăng-già Ba-là (p: sanghapāla thera). Sư viết 19 bài luận văn về Luật tạng (s, p: vinayapitaka) và về các Bộ kinh (p: nikāya). Tác phẩm chính của Sư là Thanh Tịnh Đạo (p: visuddhi-magga), trình bày toàn vẹn quan điểm của phái Đại tự (p: mahāvihāra) trong Thượng tọa bộ. [7] Trung luận □□ ; C: zhōnglùn; J: chūron; S: madhyamaka-sāstra, 4 quyển, đượcxem là một tác phẩm của Long Thụ. Trung quán luận tụng được nối tiếp bởi chú giải của Thanh Mục (□□ ; s: Pingala), được Cửu-ma La-thập dịch vào năm 409 và có bổ sung thêm vào phần luận giải của riêng mình. Đây là luận văn căn bản cho việc nghiên cứu tư tưởng của trường phái Trung quán (□□□□). [8] Dĩ hữu không nghĩa cố. Nhất thiết pháp đắc thành.... □□ □□ □□□□ , □□□□ □□□□ Kệ 14, Quán Tứ đế, Phẩm 24 Sarvam ca yujyate tasya śūnyatā yasya yujyate | sarvam na yujyate tasya śūnyatā yasya na yujyate || MK 24,14